

Tìm hiểu hành vi cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên: Bàn luận về lý thuyết và phương pháp tiếp cận

Nguyễn Việt Dũng

Trịnh Lê Nguyên

Hoàng Xuân Thủy

Nguyễn Danh Tĩnh

Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature), 2007

Thay đổi hành vi con người và bảo tồn có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên là một trong số những thách thức lớn nhất cho triển vọng phát triển bền vững trong thế giới ngày nay. Cuộc sống của nhân loại không thể tách rời khỏi quá trình khai thác, sử dụng và tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên để sinh sống và duy trì hoạt động tái sản xuất. Tuy nhiên, dưới sức ép của đói nghèo và dân số ngày càng tăng nhanh thì tài nguyên thiên nhiên cũng đang tiếp tục bị khai thác quá mức, trở nên bị suy thoái và khó có khả năng phục hồi. Mức độ khai thác và sử dụng tài nguyên của con người dường như đã, đang và sẽ vượt quá “khả năng đáp ứng” của các hệ sinh thái như rừng tự nhiên, biển, đất ngập nước,... và hậu quả là sẽ tiêu diệt hoặc làm sụp đổ các hệ sinh thái đó (Smith, 1995), và có thể sẽ dẫn đến những cuộc khủng hoảng cho chính con người (Matarasso *et al.*, 2003). Những dẫn chứng gần đây về biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Việt Nam (và nhiều quốc gia, vùng khác) như tần suất và cường độ của lũ lụt ngày càng cao, triều cường dâng gây úng ngập vùng duyên hải hay sự phát tán của các nguồn bệnh đã gây ra những thiệt hại to lớn về nhân mạng, kinh tế, xã hội và môi trường. Cháy rừng, độ che phủ rừng suy giảm, hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển bị chặt phá, ô nhiễm không khí được xem là một trong số các nguyên nhân của các thảm họa thiên nhiên nói trên.

Bảo tồn bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học là sự cần thiết hiển nhiên cho việc duy trì đời sống con người. Smith (1995) đã khẳng định rằng vấn đề cốt lõi chính là *hành vi của con người* để xã hội có thể thay đổi và tạo dựng tương lai bền vững. Con người có khả năng nhận thức được những thiệt hại và thảm họa môi trường mà chính mình đang tạo ra, vì vậy *làm thế nào để có thể tác động hiệu quả nhất đến hành vi của con người trở nên có ích đối với môi trường hơn (?)*. Để trả lời được câu hỏi này cần phải có hiểu biết đầy đủ về bản chất của hành vi con người, cách thức hình thành các hành vi đó, và các nhân tố tác động đến hành vi của con người. Trên thực tế, đây là những khía cạnh hết sức phức tạp, và có lẽ khó có được sự hiểu biết đầy đủ về động cơ hành vi của con người (Byers, 1996), tuy nhiên xác định được những hiểu biết cơ bản là rất cần thiết cho lập kế hoạch đưa ra các can thiệp hiệu quả nhằm tác động hành vi của con người.

1. Hành vi con người: Sự tương tác giữa hệ sinh thái và hệ thống xã hội

1.1 Hành vi là gì?

Các nghiên cứu cho thấy không có một định nghĩa duy nhất nào cho khái niệm “hành vi con người”. Theo cách hiểu chung nhất, hành vi phản ánh các hoạt động, hành động do con người thực hiện dưới sự tác động của các yếu tố văn hóa, thái độ, tình cảm, giá trị,

quyền lực, giao tiếp, niềm tin hoặc bị ép buộc (WIKIPEDIA, 2007). Khoa học về hành vi phân biệt các khía cạnh khác nhau của hành vi con người, ví dụ: hành vi phổ biến và hành vi bất thường, hành vi chấp nhận được và hành vi không chấp nhận được (vượt ra ngoài giới hạn chấp nhận), hành vi tích cực và hành vi tiêu cực, hành vi bản năng và hành vi có tính xã hội cao.

Hiểu theo cách đơn giản nhất, hành vi chính là những gì con người thực hiện (Hernandez and Monroe, 2000). Hiểu sâu hơn, hành vi chính là quá trình ra quyết định, tham gia thực hiện và hành động. Những biểu hiện này được xác lập khi một cá nhân (hay nhóm) cho rằng điều đó là có lợi cho họ nhất dựa trên những giá trị của họ cũng như bối cảnh kinh tế-xã hội và các yếu tố khác (Byers, 1996; Matarasso và Nguyễn Việt Dũng, 2002). Vì vậy, hành vi có thể là một hành động đơn lẻ hoặc tập hợp các hoạt động có thể quan sát được do các cá nhân thực hiện dựa trên những thói quen hoặc quyết định có ý thức của mình. Theo Chisnall (2001), hành vi của một cá nhân bao hàm cả những khía cạnh cá nhân và xã hội, trong đó khía cạnh cá nhân gồm có quá trình tư duy (nhận thức, năng lực tri giác, và quá trình học tập), động cơ thúc đẩy (nhu cầu, mong muốn, kỳ vọng), tính cách cá nhân và thái độ. Khía cạnh xã hội của hành vi con người gồm có văn hóa (đôi khi cũng được xem như là một tập hợp hành vi), giai tầng xã hội và tác động của nhóm.

Trong phạm vi nghiên cứu về hành vi và thay đổi hành vi về bảo tồn thiên nhiên, tiêu dùng, chăm sóc sức khỏe đã từng có nhiều tranh luận về mối quan hệ giữa kiến thức, thái độ và hành vi. Kiến thức thường được quan niệm như là điều kiện tiên quyết cần thiết để dẫn tới thành công trong việc thay đổi hành vi của một cá nhân (Frick *et al.*, 2004). Tuy nhiên, các nghiên cứu đã khẳng định được rằng có một “khoảng trống” giữa kiến thức và hành vi, vì rằng con người không phải luôn làm những gì mà họ biết là nên làm (Smith, 1995). Ví dụ, người dân biết không nên dùng thuốc nổ để đánh bắt cá trong các rạn san hô nhưng nhiều người vẫn làm, hay nhiều người dân biết là họ cần phải bảo vệ rừng, tuy nhiên họ không làm như vậy. “Khoảng trống” này chính là các thái độ cụ thể theo các hành vi tương ứng và chúng có vai trò quan trọng để hiểu các vấn đề liên quan đến đời sống. Mullins (1996) đã định nghĩa thái độ của con người như là trạng thái (hay lời phát biểu) về sự sẵn sàng hoặc xu hướng để hành động hoặc phản ứng theo một cách cụ thể đối với những (tác nhân) kích thích nhất định, có liên quan đến hệ thống giá trị của cá nhân trong đối với việc xử lý các vấn đề của đời sống. Trong thực tế, con người không phải lúc nào cũng phản ứng bằng hành động theo đúng xu hướng họ sẽ làm (hay có hành vi thực), vì thế nên Fishbein, nhà nghiên cứu tâm lý xã hội của Trường đại học Illinois (Hoa Kỳ) đã chỉ ra rằng sự không nhất quán đó – hay còn gọi là dự định hành động – thường xuất hiện giữa mối quan hệ của thái độ và hành vi theo bốn cấp độ trong chuỗi: thái độ - niềm tin – dự định hành động – hành động (hay hành vi) (Chisnall, 2001).

Một câu hỏi quan trọng khi nghiên cứu về hành vi cần quan tâm là: *Chúng ta có thể luôn đoán được một người sẽ làm gì khi ta biết được thái độ của họ hay không?* Các nhà nghiên cứu thống nhất câu trả lời là “Không” (Mullins, 1996). Kết quả này có vẻ không tích cực, nhưng trong thực tế chúng ta (có thể) không làm đúng như những gì chúng ta tin (là nên làm); hoặc có thể nói một đằng làm một nẻo. Điều này lý giải tại sao Chisnall (2001) đã kết luận “... gần như có một sự đồng ý chung là thái độ chỉ có mối quan hệ

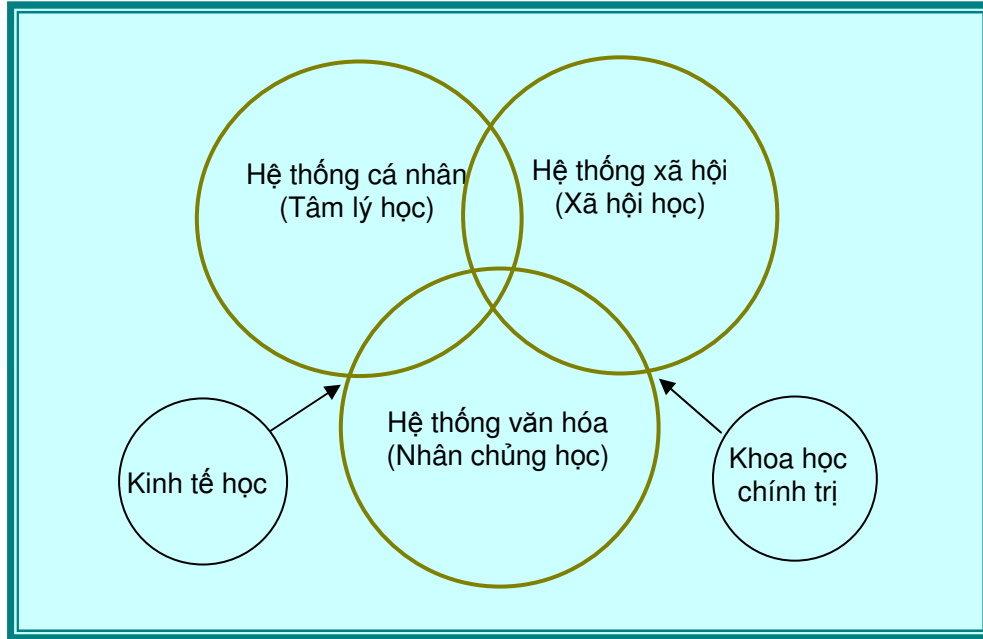
tương đối thấp so với hành vi thực sự”. Các nghiên cứu gần đây của GreenCOM (Chương trình truyền thông môi trường và tiếp thị xã hội) đã đúc kết rằng “tất nhiên, hành vi con người phải có sự tác động của kiến thức và thái độ, nhưng trong lĩnh vực giáo dục môi trường và tiếp thị thương mại các nghiên cứu cho thấy không có mối quan hệ diễn tiến nguyên nhân – hậu quả từ kiến thức đến thái độ và đến hành vi như cách mà lâu nay các nhà giáo dục vẫn tin là đúng (Monroe *et al.*, 2000). Ngược lại, trong một nghiên cứu về hành vi môi trường, Kaiser *et al.* (1999) đã khẳng định rằng thái độ môi trường có thể có vai trò như là chỉ số dự đoán có hiệu lực cho các hành vi môi trường tương ứng nếu chúng ta có thể khắc phục được các khiếm khuyết như sự thiếu vắng khái niệm thống nhất về thái độ và thiếu phương pháp đo lường phù hợp. Vì thế, việc xác lập đúng đắn những hiểu biết đầy đủ về hành vi và các yếu tố tác động (không chỉ là yếu tố nhận thức) là rất quan trọng, trong đó cần lưu ý rằng chỉ bản thân nhận thức và thái độ thì không thể làm cho con người thay đổi hành vi của chính mình (Robinson và Glanznig, 2003).

Khi định nghĩa hành vi, Hernandez và Monroe (2000) đã mô tả hành vi có 4 thành phần rõ rệt là: hành động, mục tiêu, nội dung và thời gian. Chặt cây, bẫy thú, thông báo cháy rừng hay trồng cây đều là những *hành động*. Thành phần *mục tiêu* là phản ánh những đối tượng (cá nhân hoặc nhóm) chịu tác động của các hành động nói trên. Hành động bẫy thú liên quan tới thợ săn, trong khi thông báo cháy rừng là nhằm tới cán bộ kiểm lâm và chính quyền địa phương. *Bối cảnh* của hành vi ngụ ý những hành động đó đã được thực hiện như thế nào. Hành động bẫy thú một cách tình cờ để bảo vệ nương rẫy khác với hành động săn bắn thú rừng để bán cho các nhà hàng; hoặc chặt cây để lấy gỗ khác với chặt cây để làm nương rẫy. Thành phần *thời gian* của hành vi đề cập đến thời điểm hành động xảy ra. Ví dụ: hành động loan báo cháy rừng thường vào mùa hè khi rừng dễ bị cháy; hay hoạt động săn bắn thường vào mùa xuân khi người dân rảnh rỗi và thú rừng thường lập đàn đi kiếm ăn. Tất cả những thành phần hành vi nói trên đều rất quan trọng, cần được xem xét thấu đáo để có thể đưa ra các can thiệp phù hợp và hiệu quả.

1.2 Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu hành vi

Do tính phức tạp của hành vi nên một chuyên ngành đơn lẻ không thể giúp hiểu biết đầy đủ về hành vi được. Rõ ràng, việc đưa ra các biện pháp để thay đổi hành vi con người đòi hỏi phải có một cách tiếp cận toàn diện, hay nói cách khác là tiếp cận liên ngành (Mullins, 1996). Thông thường, hoạt động nghiên cứu hành vi là sự tích hợp của ba chuyên ngành chính – tâm lý học, xã hội học và nhân chủng học, trong đó tâm lý học đề cập đến các khía cạnh cá nhân, xã hội học đề cập đến hệ thống xã hội, và nhân chủng học đề cập đến hệ thống văn hóa. Một số chuyên ngành khác cũng được lồng ghép vào như kinh tế, chính trị,... (**Biểu đồ 1**).

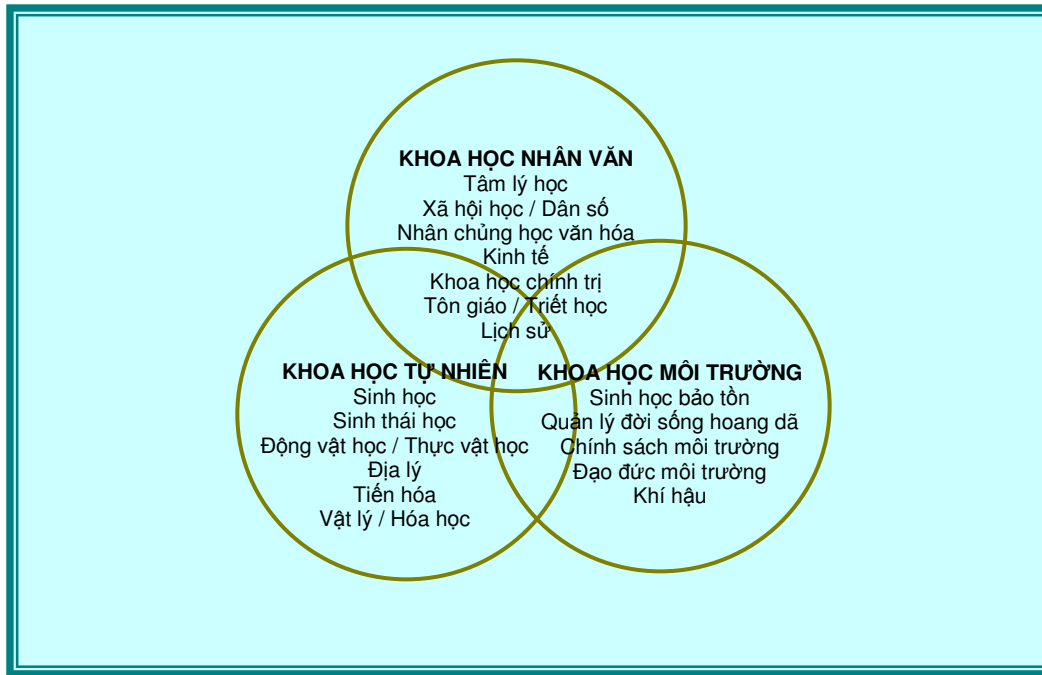
Biểu đồ 1: Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu hành vi (Mullins, 1996)



Theo mô hình này, hệ thống cá nhân bao hàm các vấn đề về tri thức, thái độ và động cơ của cá nhân và vai trò thành viên trong các nhóm nhỏ. Xã hội học quan tâm đến hệ thống xã hội với các khía cạnh như hành vi xã hội, mối quan hệ trong nhóm và xã hội, và việc duy trì thứ bậc (trong xã hội). Nghiên cứu hệ thống xã hội tập trung vào cấu trúc xã hội, vị trí và chức năng của từng chủ thể, thể chế trong xã hội. Chuyên ngành nhân chủng học giúp tìm hiểu các hệ thống văn hóa có ảnh hưởng đến cá nhân và nhóm như kiến thức, lòng tin, tín ngưỡng, phong tục, giá trị, nguyên tắc đạo đức, luật pháp và bất kỳ thói quen hay khả năng nào của cá nhân với tư cách là một thành viên trong xã hội (Mullins, 1996; Eriksen và Nielsen, 2001).

Khi nghiên cứu về hành vi tiêu dùng, Chisnall (2001) đã nhấn mạnh rằng để hiểu được hành vi của con người, cần phải tạo dựng được kiến thức đầy đủ và chắc chắn về từng khía cạnh của hành vi (mua hàng), không chỉ có mỗi yếu tố kinh tế mà còn nhiều động cơ phức tạp khác từ góc độ tâm lý, văn hóa và xã hội. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên, để nhận ra được “chân tướng” hành vi của con người có thể không dễ dàng. Việc tìm hiểu không những chỉ giúp chúng ta hiểu được hành vi mà còn giúp xác định các giải pháp để thay đổi hành vi, nhằm đảm bảo rằng nếu có hành vi mới thay thế, hay tiến bộ hơn thì chất lượng môi trường và thiên nhiên sẽ được đảm bảo. **Biểu đồ 2** thể hiện mô hình tiếp cận liên ngành về nghiên cứu ứng dụng hành vi trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Như vậy để hiểu và thay đổi hành vi môi trường, cần phải có sự phối hợp tham gia của nhiều ngành khác nhau. Chisnall (2001) và Harmon (1994) đánh giá mô hình này là một cách tiếp cận có tính hệ thống hơn khi xử lý các hành vi về bảo tồn thiên nhiên, và cho rằng bản thân các ngành khoa học xã hội rất hữu ích cho nghiên cứu các hành vi bảo tồn có liên quan đến sinh kế của người dân.

Biểu đồ 2: Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu ứng dụng về hành vi môi trường
(tham khảo từ Machlis, 1995 và Penn, 2003)



1.3 Hành vi bảo tồn – Cầu nối giữa hệ sinh thái và hệ xã hội

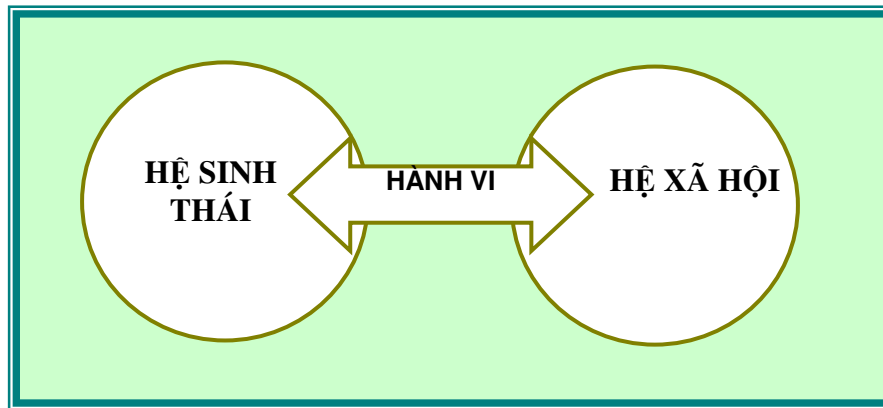
Như đã trình bày ở trên, hành vi con người của cá nhân hay nhóm, về nguyên tắc, là kết quả của sự tương tác giữa các hệ thống cá nhân, hệ thống xã hội và hệ thống văn hóa và các hệ phụ khác như kinh tế và chính trị. Trong đó, hành vi con người đối với môi trường, gọi tắt là hành vi môi trường, hành vi sinh thái, hay hành vi bảo tồn, lại có những đặc trưng riêng. Theo Kaiser và Fuhrer (2003), “hành vi sinh thái được xem là những hành động góp phần vào việc bảo vệ và gìn giữ môi trường”, và vì vậy nên Kaiser và Wilson (2004) đã gọi hành vi sinh thái là hành vi có mục đích (hay có định hướng).

Con người tương tác với tài nguyên thiên nhiên theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến cả những tác động tích cực và tiêu cực, từ thu hái, chặt gỗ, săn bắn, chăn thả, xả rác, đến trồng cây, bảo vệ rừng, gìn giữ nguồn nước hay cảnh báo cháy rừng... Tất cả những hành vi này đều xảy ra thông qua một quá trình (của cá nhân hay nhóm) từ việc ra quyết định, tham gia thực hiện và hành động. Người dân khó có thể chặt hạ cây gỗ nếu họ không sống ở gần rừng hoặc không thể tiếp cận được với rừng. Họ cũng không thể đánh cá nếu trong hồ, sông không có cá. Theo Byers (1996) hành vi sinh thái của cá nhân hay nhóm xác lập sự tương tác giữa hệ sinh thái và hệ xã hội, hay nói cách khác, là trung gian giữa hai hệ thống đó (**Biểu đồ 3**)

Theo mô hình này, hệ sinh thái bao gồm tất cả tài nguyên thiên nhiên hiện có để các cá nhân hay nhóm tác động vào vì các mục đích tồn tại của mình. Nó gồm có đất, nước, không khí, thực vật, động vật, rừng và tài nguyên đa dạng sinh học, kể cả các nguyên tắc

và quá trình sinh thái, nơi ở và chuỗi thức ăn và sự tương tác qua lại giữa có thành phần nói trên. Các yếu tố sinh thái này liên quan đến các khía cạnh khác nhau của hệ sinh thái như năng suất, tính đa dạng, tính biến thiên của các yếu tố môi trường (như chế độ mùa, chu kỳ ngày), lịch sử tác động, khả năng tự phục hồi, các giai đoạn diễn thế và sự cạnh tranh. Tất cả các thành phần của hệ sinh thái đều tác động lên hành vi của con người theo những giới hạn không gian và thời gian xác định. Hành vi sinh thái hay sự giao thoa giữa hệ sinh thái và hệ xã hội, trên thực tế, chính là phản ánh sự thích nghi hay đáp ứng của con người đối với môi trường tự nhiên và xã hội mà họ đang sống.

Biểu đồ 3: Giao diện hành vi giữa hệ sinh thái và hệ xã hội (Byers, 1996)



Hệ (thống) xã hội bao gồm nhiều yếu tố (thuộc phạm trù) xã hội khác nhau có khả năng ảnh hưởng, xác lập hoặc thúc đẩy cá nhân hoặc nhóm tác động đến môi trường. Ở phạm vi chung nhất, các yếu tố xã hội quan trọng gồm có kiến thức, giá trị, chuẩn mực xã hội, điều kiện văn hóa-xã hội, cơ hội lựa chọn, kỹ năng, điều kiện kinh tế, luật pháp, chính sách, khả năng tiếp cận và (quyền) sở hữu tài nguyên, dân tộc và giới. Hệ xã hội cũng có thể được xem xét ở các góc độ khác như các yếu tố về dân số, đa dạng xã hội, các yếu tố quyết định kinh tế - xã hội, tổ chức xã hội, bối cảnh chính trị xã hội, nhu cầu và giá trị (Byers, 1996).

2. Tiếp cận nghiên cứu hành vi cộng đồng dựa theo sinh kế vì mục đích bảo tồn thiên nhiên

2.1 Hành vi cộng đồng dựa theo kinh kế

Theo Duffy and Wong (2000), khái niệm cộng đồng lâu nay được hiểu như là một địa điểm địa lý cụ thể (làng, xã), trong đó tồn tại các mối quan hệ và tình cảm của từng cá nhân đối với nhóm hay những người xung quanh họ. Cộng đồng cư dân có 4 thành phần cơ bản có liên quan lẫn nhau: vai trò thành viên, khả năng ảnh hưởng, sự hòa nhập, và cảm nhận về liên hệ tình cảm (xem **Hộp 1**). Trong cộng đồng xã hội, mỗi cá nhân là một thành viên sinh sống và phát triển ở đó và chịu sự tác động (và tác động lại) của các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa, sinh thái thông qua các sinh kế của họ (Chisnall, 2001). Vì

vậy, một khi áp dụng các giải pháp làm thay đổi hành vi của một (vài) cá nhân thì nó có thể lan tỏa ảnh hưởng đến toàn bộ cộng đồng nhờ các mối quan hệ lẫn nhau của họ.

Box 1: Các thành phần của cộng đồng (Duffy và Wong, 2000)

1. **Vai trò thành viên** ngụ ý cá nhân cảm nhận mình là một phần của cộng đồng
2. **Khả năng ảnh hưởng** ngụ ý cá nhân có thể tạo ra sự thay đổi trong cộng đồng của họ
3. **Sự hòa nhập** hay đáp ứng nhu cầu ngụ ý các thành viên tin rằng tài nguyên sẵn có tại cộng đồng sẽ được đáp ứng được nhu cầu của họ
4. **Sự liên hệ tình cảm** ngụ ý các thành viên cộng đồng cùng chia sẻ và có chung về lịch sử, thời gian, không gian và kinh nghiệm.

Trong một cộng đồng, nhìn chung các thành viên có cách sống tương tự nhau, đặc trưng bằng kiểu sống của họ và biểu hiện qua các sinh kế. Điều này tồn tại vì họ đều chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và xã hội như nhau về mặt tổng thể. Họ cùng thực hiện các hoạt động sản xuất như nhau để đáp ứng các nhu cầu của bản thân và gia đình dựa trên khai thác và sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng và đa dạng sinh học. Cách sống của họ cũng chịu sự tác động của các nhân tố xã hội, văn hóa và thể chế như lợi ích/mối quan tâm, giá trị, niềm tin, chuẩn mực, luật pháp và cơ chế quản lý điều hành của nhà nước. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của bối cảnh tự nhiên và xã hội đến mỗi cá nhân trong cộng đồng có thể khác nhau. Một nhân tố hoặc điều kiện tự nhiên hay xã hội có thể được xem là có lợi ích đối người này, nhưng lại là rào cản đối với người khác (Byers, 1996; OECD, 1999; Matarasso và Nguyễn Việt Dũng, 2002). Vì vậy, cá nhân thực hiện hành vi dựa trên những lựa chọn và lợi ích được xem là tốt nhất cho bản thân, nhưng những giá trị biểu hiện trong chính hành vi của họ lại có tính cộng đồng. Để duy trì và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, cần phải xác định được những hành vi (hay sinh kế) có lợi cho môi trường để khuyến khích và nhân rộng, đồng thời thay đổi các hành vi (sinh kế) gây tiêu cực đối với môi trường. Tuy nhiên, bằng cách nào chúng ta có thể khẳng định được những hành vi nào nên khuyến khích và hành vi nào nên thay đổi? Về nguyên tắc, Byers (1996) gợi ý rằng chúng ta phải xem thử các hành vi hiện tại đó có dành lại cơ hội cho con cháu mai sau sử dụng tài nguyên hay không, hay lại khai thác đến cạn kiệt, làm tài nguyên suy thoái, xuống cấp hoặc làm cho môi trường thay đổi đến mức không phục hồi lại được. Để làm được điều này, cần phải đánh giá để tìm hiểu hiện trạng và thay đổi của tài nguyên thiên nhiên nơi cộng đồng sinh sống trong bối cảnh của họ.

Để duy trì hay thay đổi hành vi của cộng đồng, chúng ta cần phải trao đổi, thảo luận với họ để hiểu được hành vi của họ cũng như các nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề môi trường và bảo tồn do hành vi của họ gây ra. Nhiều dự án và hoạt động bảo tồn đã thất bại do không hiểu được bản chất của hành vi cộng đồng cũng như các yếu tố động lực chính của các hành vi đó. Để tránh các thất bại đó, những nhà giáo dục, truyền thông môi trường cần phải trả lời một cách đầy đủ và chắc chắn câu hỏi: *Tại sao cộng đồng lại thực hiện những hành vi/hành động như vậy?*

2.2 Tìm hiểu hành vi cộng đồng qua đánh giá xã hội có sự tham gia

Phương pháp đánh giá xã hội có sự tham gia đã được chấp nhận rộng rãi như là một công cụ hiệu quả để tìm hiểu sự thay đổi của hành vi cộng đồng cho các lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên, khuyến nông, truyền thông và giáo dục, tiếp thị xã hội và khuyến khích tiêu dùng, chăm sóc sức khỏe và an toàn giao thông (Smith, 1995; AFAO, 1996; Byers, 1996; Borrini-Feyeraben, 1997; OECD, 1999; Pietro và Hughes, 2003; USEPA, 2003; và White, 2005). Đã có nhiều lý thuyết và mô hình về thay đổi hành vi ứng dụng được nghiên cứu và giới thiệu, nhằm giúp các nhà quản lý, xây dựng chính sách, cán bộ tác nghiệp hiểu về hành vi con người để thiết kế, phát triển và đánh giá các biện pháp can thiệp thay đổi hành vi ở những phạm vi khác nhau. Ví dụ: mô hình Phân cấp theo thứ bậc (Hierarchical model) của Claude Bennett năm 1976; mô hình Tuần hoàn của Gerri Pomerantz và Kathleen Blanchard năm 1992 (Byers 1996); hoặc mô hình Kiến thức-Thái độ-Hành vi (KAP) của Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD, 1999); hay mô hình Khung Thay đổi Hành vi Ứng dụng (ABC) của Viện Phát triển Giáo dục Hoa Kỳ.

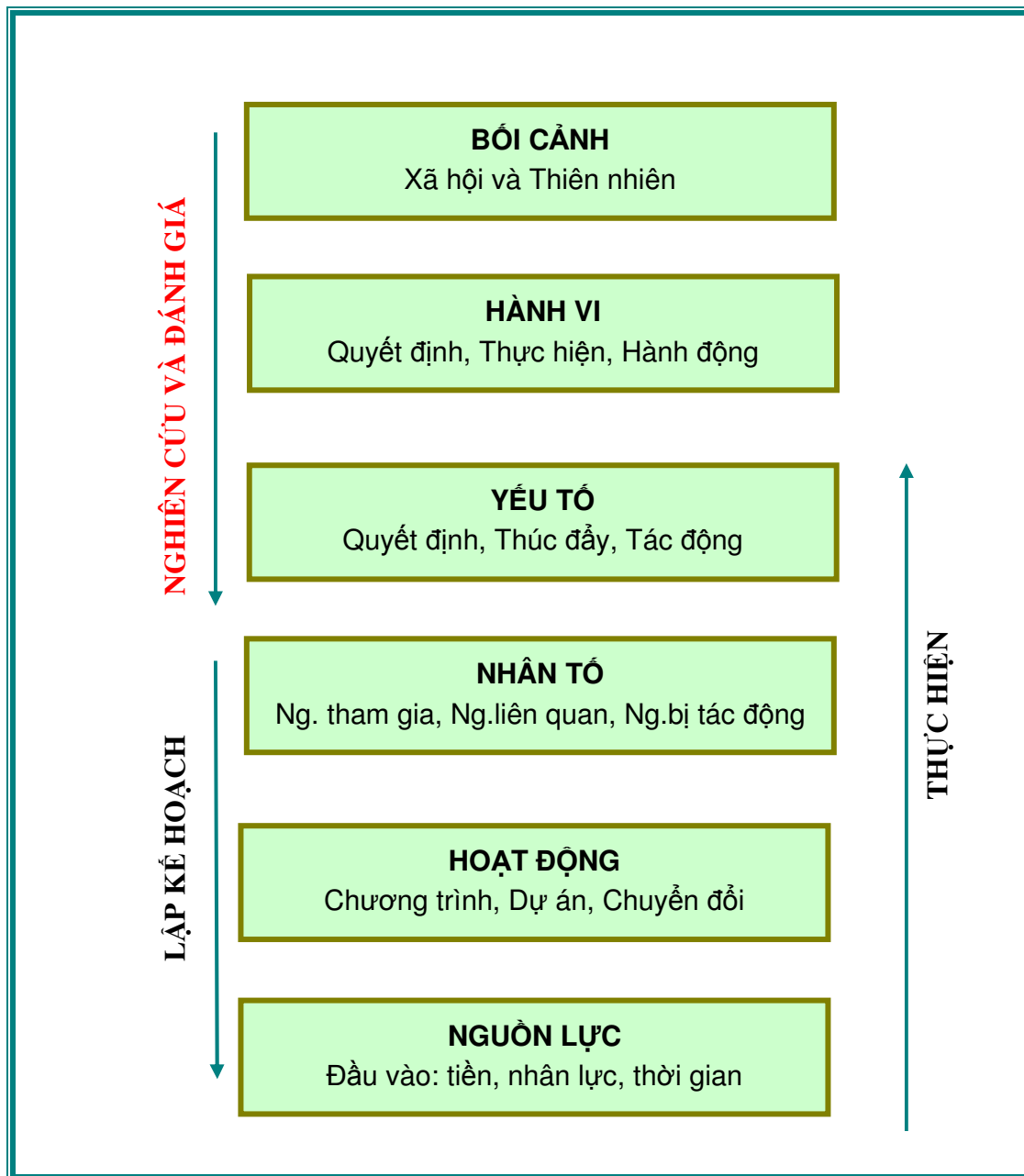
Năm 1996 Bruce Byers (Hoa Kỳ) đã giới thiệu Mô hình Tổng hợp kết hợp hai mô hình Phân cấp theo thứ bậc và Tuần hoàn nói trên (xem **Biểu đồ 4**), và sự kết hợp này đã được xem là sự lồng ghép giữa “mô hình thay đổi hành vi” và “mô hình có sự tham gia” để tạo nên một công cụ hiệu quả cho nghiên cứu hành vi. Công cụ này giúp khám phá hiểu biết đầy đủ về bối cảnh tự nhiên và xã hội của hành vi cộng đồng cũng như các yếu tố tác động và thúc đẩy các hành vi đó. Công cụ này chứa đựng các phương pháp và kỹ thuật ưu việt để làm việc với người dân và hiểu được các quyết định và hành động của họ, giúp những nhà truyền thông và giáo dục môi trường tránh được các giả định hay nhận định thiếu chắc chắn như *Tại sao người dân lại có hành vi đó và Bằng cách nào người dân có thể tham gia hành động bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong khi vẫn duy trì được sinh kế của mình?* (Byers, 1996; OECD, 1999; USEPA, 2003).

Hoạt động đánh giá xã hội có sự tham gia để tìm hiểu hành vi cộng đồng là một quá trình gồm có 3 bước: 1) đánh giá hiện trạng, 2) xác định hành vi chủ chốt, và 3) xác định và tìm hiểu các yếu tố chính tác động đến hành vi chủ chốt (xem **Hộp 2**).

Hộp 2: Các bước của giai đoạn đánh giá tìm hiểu hành vi bảo tồn thiên nhiên (Byers, 1996)



Biểu đồ 4: Mô hình tổng hợp – Công cụ tìm hiểu và tác động hành vi trong bảo tồn (Byers, 1996)



Bước 1 chính là đánh giá hoặc nhận diện các vấn đề về bảo tồn và quản lý môi trường tại khu vực nghiên cứu, nhằm xác định các quyết định, hoạt động và công việc tác động lên môi trường, thiên nhiên của cộng đồng địa phương và tạo dựng những hiểu biết về tình hình sinh thái/tự nhiên và xã hội tại địa phương nơi các hành vi của cộng đồng xảy ra. Để đạt được mục đích trên, nghiên cứu phải chỉ ra được các hành vi hiện tại tác động đến môi trường/thiên nhiên địa phương, chủ thể thực hiện hành vi và những người/bên có liên quan với các hành vi đó, địa điểm và thời gian của hành vi và xu hướng diễn biến (xem **Hộp 3**).

Hộp 3: Câu hỏi hướng dẫn cho đánh giá tình hình các hành vi bảo tồn thiên nhiên
(Byers, 1996 và Byers, 2000)

- Người dân đang có **hành động, việc làm gì** ảnh hưởng đến môi trường, thiên nhiên tại địa phương?
- **Những hành vi nào**, trực tiếp hoặc gián tiếp, dẫn đến suy thoái/xuống cấp tài nguyên thiên nhiên?
- **Ai** là người thực hiện hoặc có liên quan hoặc bị tác động bởi các hành vi đó?
- Các hành vi đó được thực hiện **ở đâu?** Vị trí không gian của các hành vi tác động tới tài nguyên thiên nhiên là như thế nào?
- Các hành vi đó thường xảy ra **vào lúc nào?** (phân bố thời gian của hành vi là gì?)
- Các hành vi đó và sự thay đổi của tài nguyên **diễn biến như thế nào?** (xu hướng)

Bước 2 là xem xét lại những thông tin, hiểu biết về tình hình tự nhiên và xã hội của khu vực nghiên cứu để xác định được các hành vi chủ chốt của cộng đồng. Hành vi chủ chốt là những hành vi có tác động lớn nhất (nhiều nhất) đến tính bền vững của tài nguyên thiên nhiên địa phương. Nếu là tác động tích cực thì các hành vi liên quan nên tiếp tục được duy trì; ngược lại nếu là hành vi tiêu cực thì cần phải tác động để thay đổi. Về nguyên tắc, việc xem xét một hành vi là tích cực (bền vững) hay tiêu cực (không bền vững) cần được đánh giá trên cơ sở việc thực hiện hành vi đó có tạo ra cơ hội sử dụng tài nguyên cho con cháu trong tương lai hay không, hay là chỉ làm cho tài nguyên giảm sút và suy thoái, thậm chí tuyệt chủng, hoặc làm cho môi trường thay đổi đến mức không phục hồi được. Đánh giá này cần phải dựa trên nhận thức và hiểu biết của cộng đồng về tính bền vững. Những kết quả tìm được về xu hướng diễn biến của tự nhiên và xã hội trong bước 1 rất hữu ích cho việc xem xét sự liên quan giữa tính bền vững và hành vi tại bước 2 này. Để xác định các hành vi chủ chốt, nghiên cứu phải trả lời được một cách đầy đủ và đúng các câu hỏi như trong Hộp 4 dưới đây.

Hộp 4: Câu hỏi hướng dẫn xác định hành vi chủ chốt
(Byers, 1996 và Byers, 2000)

- **Những hành động, công việc nào** của cộng đồng là hợp lý và bền vững về mặt sinh thái?
- **Những hành động, công việc nào** của cộng đồng là không bền vững vì dẫn đến sự suy thoái và xuống cấp của đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên khác?
- **Những hành động, công việc nào** được xem là có tác động nghiêm trọng nhất?
- **Những hành động, công việc nào** được xem là có tiềm năng nhất về duy trì tính bền vững của hệ xã hội và hệ sinh thái?

Bước 3 là xác định các yếu tố chính có vai trò quyết định, tác động và khuyến khích cộng đồng thực hiện các hành vi chủ chốt như đã chỉ ra tại bước 2. Mục đích chính của bước 3 là giúp nghiên cứu hiểu được lý do (hay động cơ) của cộng đồng khi thực hiện các hành vi (quyết định, việc làm, hành động) có tác động nhiều đến tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giúp nghiên cứu xác định được các yếu tố có tác động lớn nhất đến các hành vi đó. Nghiên cứu sẽ giúp chỉ ra các yếu tố này có thể có vai trò như là lợi ích hoặc rào cản đối với cộng đồng khi thực hiện hành vi. Hộp 5 trình bày các câu hỏi hữu ích cho nghiên cứu ở bước 3.

Hộp 5: Câu hỏi hướng dẫn xác định các yếu tố tác động đến hành vi chủ chốt
(Byers, 1996 và Byers, 2000)

- **Những yếu tố tự nhiên/sinh thái và xã hội nào** quyết định, tác động hoặc khuyến khích các hành vi chủ chốt?
- **Những yếu tố nào** là quan trọng nhất?
- **Những yếu tố nào** có thể tác động hoặc, đối bằng các biện pháp can thiệp?

Như đã trình bày tại mục 1.3, có rất nhiều yếu tố xã hội quan trọng có thể tác động đến hành vi bảo tồn thiên nhiên của một cộng đồng địa phương. Các yếu tố đó có thể là kiến thức, giá trị, chuẩn mực xã hội, điều kiện văn hóa – xã hội, cơ hội, kỹ năng, điều kiện kinh tế, luật pháp và chính sách, thể chế quản lý và giới. Những nhân tố này lại tiếp tục có thể được phân tích dưới các góc độ khác như lứa tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, dân tộc hoặc thời gian cư trú. Các yếu tố sinh thái/tự nhiên quan trọng cần xem xét như tính sẵn có của tài nguyên, năng suất tài nguyên, mức độ đa dạng, biến thiên của điều kiện môi trường tự nhiên, cạnh tranh, và lịch sử tác động và diễn biến tài nguyên theo diễn thế tự nhiên. Trong số các yếu tố nói trên, một số yếu tố sẽ được cộng đồng xem là mang lại lợi ích cho họ, số khác có vai trò như là rào cản đối với cộng đồng khi thực hiện hành vi.

Tóm lại, việc áp dụng đánh giá xã hội theo cách tiếp cận có sự tham gia chính là một quá trình có tính logic và hệ thống, giúp các nhà truyền thông và giáo dục môi trường xác định được các hành vi của cộng đồng dựa theo sinh kế có tác động đến tài nguyên thiên nhiên. Bản thân đánh giá này là một nghiên cứu tương đối phức tạp và đa dạng vì cần phải có sự tham gia của nhiều đối tượng và chuyên ngành khác nhau để có thể hiểu được một cách đầy đủ về hành vi (chủ chốt) và các yếu tố tác động. Phương pháp này rất quan trọng và hữu ích, giúp các cán bộ quản lý, bảo tồn và lập kế hoạch có thể xây dựng được chiến lược can thiệp, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của cộng đồng theo định hướng bảo tồn bền vững tài nguyên thiên nhiên.

3 Nghiên cứu hành vi cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên: Canh tác nương rẫy có phải là hành vi làm suy thoái tài nguyên?

Nghiên cứu hành vi con người đã có một lịch sử lâu dài, cùng với sự phát triển và ứng dụng của khoa học tâm lý, xã hội học, nhân chủng học trong nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống. Tuy nhiên, việc nghiên cứu hành vi của con người trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên chỉ mới được chú ý nhiều từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ trước, khi các phong trào môi trường bắt đầu khởi sự ở Châu Âu và Hoa Kỳ, và trở nên được áp dụng rộng rãi hơn từ sau Hội nghị LHQ về Môi trường và Phát triển năm 1992 nhằm thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Có rất nhiều nghiên cứu về hành vi cộng đồng trong quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên đã được thực hiện ở Châu Phi (Fairhead và Leach, 1996; Byers 1996; và Byers 2000) và khu vực Amazone, Nam Mỹ (Posey, 1985; và McElwee, 2003). Và kết quả các nghiên cứu này được áp dụng đã góp phần thành công cho nhiều nỗ lực bảo tồn thiên, điển hình là dự án bảo tồn loài Khi vàng (Golden Lion Tamarin) ở Braxin hay dự án quản lý vật nuôi khỏi thú rừng tấn công ở Namibia (Byers, 1996).

Liên quan đến công tác bảo tồn thiên nhiên ở các vùng rừng nhiệt đới, gồm cả Việt Nam, canh tác nương rẫy được xem là một trong những hành vi đặc trưng của cộng đồng địa phương miền núi và chứa đựng nhiều tranh cãi về biện pháp can thiệp từ các nhà bảo tồn, người dân và chính quyền. Câu hỏi đặt ra ở đây là *Canh tác nương rẫy có phải là nguyên nhân hay mối đe dọa chính đối với nạn phá rừng hay không (?)* và nếu điều này đúng thì *Làm thế nào để thay đổi hành vi đó của người dân địa phương (?)*. Theo Thrupp *et al.* (1997), canh tác nương rẫy là một hệ thống canh tác nông nghiệp có tính chu kỳ về không gian và thời gian, bao gồm các hoạt động/giai đoạn phát quang (có sử dụng lửa), canh tác (gieo trồng), và bỏ hóa đất (cho rẫy nghỉ). Những nghiên cứu trước đây của các nhà nhân chủng học ở Indonesia và Thái Lan đã khẳng định rằng hiệu quả của canh tác nương rẫy dựa hoàn toàn vào mức độ đa dạng và giàu có của tài nguyên rừng hơn là các nguồn đầu tư đầu vào (như phân bón, nước) như canh tác lúa nước ở vùng đồng bằng (Geertz, 1963). Từ những năm 1967, Spencer đã mô tả canh tác nương rẫy ở khu vực Đông Nam Á không chỉ là một hệ thống (canh tác) đơn thuần, mà là một sinh kế “gắn kết một hệ thống phức tạp đa thành phần về động cơ, yếu tố, mục đích, vận động của văn hóa truyền thống, thói quen, tác động chính trị và các nhu cầu đời sống khác”. Những nghiên cứu sau đó đã khẳng định nhu cầu cần phải có một cách tiếp cận liên ngành thì mới có thể hiểu được tính phức tạp của hành vi canh tác nương rẫy, bởi vì “đó không chỉ là cách để đáp ứng nhu cầu cơ bản của từng hộ gia đình trong toàn bộ xã hội canh tác nương rẫy”

(Spencer, 1967). Khi nghiên cứu về hoạt động canh tác nương rẫy của cộng đồng người Karen ở miền núi Thái Lan, Grandstaff (1980) đã khám phá thấy rằng người dân bản địa ở đó “sở hữu một lượng thông tin nhiều đến mức ngạc nhiên về môi trường sống của họ cũng như phương pháp thích ứng và kỹ năng thực hành ở mức cao trong quá trình ra quyết định phức tạp để canh tác, sản xuất”.

Hecht *et al.* (1988) cho rằng canh tác nương rẫy là một cách thích nghi với các điều kiện địa lý, chế độ mưa và mật độ dân số thấp và “bất chước” đặc điểm của rừng nhiệt đới và tính đa dạng của cấu trúc thảm thực vật. Tác giả ghi nhận rằng canh tác nương rẫy “quả thật là một hình thức sử dụng đất bền vững”. Thêm vào đó, Mertz và Magid (2005) cũng đánh giá canh tác nương rẫy như là một hình thức có ích cho bảo tồn thiên nhiên (conservation farming). Các nghiên cứu ở Indonesia, Malaysia và Thailand đã cho thấy canh tác nương rẫy truyền thống có lượng đất bị mất do xói mòn và lắng đọng thấp nhất so với với các hình thức canh tác có phát quang và cày, bừa khác (Hatch, 1982; Forsyth, 1994; Mertz và Magid, 2005). Một số nhà khoa học khác cho rằng canh tác nương rẫy góp phần duy trì tài nguyên đa dạng sinh học trong các hệ thống vườn rừng (Jong, 1997). Thrupp *et al.* (1997) đề nghị rằng chúng ta cần nhận thức và phân biệt được thực tế và những quan điểm gán ghép lâu nay cho canh tác nương rẫy. Tác giả cho rằng canh tác nương rẫy không phải là nguyên nhân chính hay phải chịu trách nhiệm chính cho việc mất rừng và suy thoái đất, bản thân canh tác nương rẫy có những tác động môi trường phức tạp và đa dạng, và trong đó một số tác động là tích cực và làm giàu có thêm đa dạng sinh học. Các nhà nghiên cứu như Brown và Schreckenber (1998) tin rằng “giai đoạn bỏ hóa [nương rẫy] kéo dài cho phép rừng thứ sinh tái sinh đa dạng và nhanh chóng”. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu khác như Darlington (1998) lại “đổ lỗi” cho hành vi canh tác nương rẫy cùng với các hành vi khác (khai thác gỗ để bán, chặt củi, đốt rừng lấy than) là những nguyên nhân chính dẫn đến mất rừng ở Thái Lan và các nước trong khu vực. Họ cho rằng canh tác nương rẫy là không hợp lý, có tính chất phá hủy và không thể kiểm soát được đối với môi trường. Brunner (2000) cũng cho rằng canh tác nương rẫy đã gây ra các vấn đề về xói lở và bồi lắng hạ nguồn ở mức “không thể chấp nhận được”. Trung tâm Nghiên cứu Nông lâm nghiệp Quốc tế (ICRAF, 1996) đã thống kê được trên 10 triệu hecta rừng ẩm nhiệt đới bị chặt hạ và đốt mỗi năm bởi hoạt động canh tác nương rẫy. Rõ ràng, chỉ xét với mỗi hành vi canh tác nương rẫy đã cho thấy vẫn còn rất nhiều tranh cãi về tác động của chúng đối với môi trường. Vì vậy, phân tích nói trên đã cho thấy nhu cầu cần phải có một hiểu biết đúng đắn về hành vi đó trên cơ sở chú trọng thực tế cụ thể từng địa phương, để đảm bảo rằng các giải pháp đề ra có thể giải quyết đúng vấn đề, xử lý đúng nguyên nhân và có kết quả khi áp dụng.

Grandstaff (1980) đã kết luận sinh kế canh tác nương rẫy bao gồm các hành vi bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau, gồm cả môi trường và văn hóa xã hội (như tính mùa vụ, phân bổ lao động, phong tục tập quán,...). Ở Việt Nam, canh tác nương rẫy có ở tất cả các tỉnh miền núi bởi cả các cộng đồng dân tộc bản địa miền núi và các cộng đồng cư dân đồng bằng di cư lên miền núi tự do hoặc theo các chương trình di dân tái định cư của nhà nước (Hardy, 1998; Jamieson *et al.*, 1998). Đối với những người miền xuôi di cư lên miền núi, quan điểm về giá trị của họ đối với rừng, cả về mặt kinh tế, môi trường và văn hóa, thường khác biệt so với những người bản địa, vì thế mức độ khai thác và hủy hoại tài nguyên rừng của họ còn có nguy cơ nghiêm trọng hơn (Jamieson, 1991). Những sự khác

biệt này cần được thấu hiểu một cách kỹ lưỡng, để các biện pháp can thiệp như truyền thông, giáo dục có thể tác động đúng đối tượng, đúng phương pháp, thì mới có thể kỳ vọng tạo ra sự thay đổi về mặt nhận thức và hành vi của họ.

Tài liệu tham khảo

1. Australian Federation of AIDS Organisations (AFAO) (1996) *What do they want us to do now?* URL:<http://www.comminit.com/changetheories/ctheories/changetheories-13.html>
2. Barton, Thomas *et al.* (1997) *Our People, Our Resources: Supporting Rural Communities in Participatory Action Research on Population Dynamics and the Local Environment*. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK.
3. Borrini-Feyerabend, Grazia (Ed.) (1997) *Beyond Fences: Seeking Social Sustainability in Conservation. Volume 1: A Process Companion*. IUCN, BSP, the World Bank, WWF US, PVO-NGO NMRS Project, CIFOR, Inter-cooperation. IUCN, Gland, Switzerland.
4. Brown, David and Schreckenber, Kathrin (1998) *Shifting Cultivators as Agents of Deforestation: Assessing the Evidence*. ODI Natural Resource Perspectives, Number 29. Overseas Development Institute, London, UK.
5. Brunner, Jake *et al.* (2000) *Forest Problems and Law Enforcement in Southeast Asia: the Role of Local Communities*. World Resource Institute, Washington D.C., USA.
6. Byers, Bruce A. (1996) *Understanding and Influencing Behaviour in Conservation and Natural Resources Management*. African Biodiversity Series, No.4. Biodiversity Support Program/World Wildlife Fund, the Nature Conservancy and World Resource Institute, Washington D.C., USA. (pp.32-41)
7. Byers, Bruce A. (2000) *Understanding and Influencing Behaviors: A Guide*. Biodiversity Support Program/World Wildlife Fund, Washington D.C., USA
8. Byers, Bruce A. *et al.* (2001) *Linking the Conservation of Culture and Nature: A Case Study of Sacred Forests in Zimbabwe*. In *Human Ecology*. An Interdisciplinary Journal. Springer Science & Business Media B.V., USA (pp.187-218)
9. Chisnall, Peter M. (2001) *Consumer Behaviour*. Third Edition. McGraw-Hill Book Company Europe, England (pp.11-18; 79-98)
10. Darlington, Susan M. (1998) *The ordination of a tree: The Buddhist ecology movement in Thailand*. *Ethnology* 37(1): 1-15.
11. Dietz, Lou Ann and Nagagata, Elizabeth Y. (1995) *Golden Lion Tamarin Conservation Programme: A Community Education Effort for Forest Conservation in Rio de Janeiro State, Brazil*. In *Conserving Wildlife: International Communication/Education Approaches*, Jacobson, Susan K. (ed.). Columbia University Press, New York, USA (pp. 95-124)

12. Duffy, Karen G. and Wong, Frank Y. (2000) *Community Psychology*. Second Edition. Allyn & Bacon, Boston, USA (pp.8-19)
13. Eriksen, Thomas H. and Nielsen, Finn S. (2001) *A History of Anthropology*. Pluto Press, London, UK and Virginia, USA (pp.16-36)
14. Evan, Micki M. (2002) *Children Can Make a Difference: Using a Problem Solving, Action Oriented Approach to Environmental Education*. New Horizons for Learning, Seattle, USA (<http://www.newhorizons.org/strategies/environmental/evans.htm>)
15. Fairhead, James and Leach, Melissa (1996). *Misreading the African Landscape: Society and Ecology in the Forest-Savanna Landscape*. University of Cambridge Press, Cambridge, UK.
16. Folke, Carl (2004) *Traditional Knowledge in Social-ecological Systems*. Ecology and Society 9(3): 7 (URL: <http://www.ecologyandsociety.org/vol9/iss3/art7/>)
17. Forsyth, Tim J. (1994) *The Use of Cesium-137 Measurement of Soil Erosion and Farmer's Perceptions to Indicate Land Degradation amongst Shifting Cultivators in Northern Thailand*. Mountain Research and Development 14 (pp. 229-244).
18. Frick, Jacqueline *et al.* (2004). *Environmental knowledge and conservation behaviour: Exploring prevalence and structure in a representative sample*. Personality and Individual Differences, 37, 1597-1613. [online]
URL: <http://fp.tm.tue.nl/medewerk/kaiser/>
19. Geertz, Clifford J. (1963). *Agricultural Involution: The Processes of Ecological Change in Indonesia*. University of California Press, Berkeley, USA.
20. Grandstaff, Terry B. (1980) *Shifting Cultivation in Northern Thailand*. Resource Systems Theory and Methodology Series No. 3. The United Nations University, Tokyo, Japan
21. Hardy, Andrew (1998). *A History of Migration to Upland Areas in 20th Century Vietnam*. Australian National University, Canberra, Australia.
22. Harmon, David (ed.) (1994) *Coordinating Research and Management to Enhance Protected Areas*. IUCN – The World Conservation Union, Gland, Switzerland and Cambridge, UK
23. Hatch, T (1982) *Shifting Cultivation in Sarawak: a Review*. Technical Paper No. 8, Soil Division, Research Branch, Department of Agriculture. Sarawak, Malaysia.
24. Hecht, Susana B. *et al.* (1988) *The Subsidy from Nature: Shifting Cultivation, Successional Palm Forests and Rural Development*. Human Organization 47(1): 25-35.
25. Henrich, Joseph J. (1997) *Market Incorporation, Agricultural Change, and Sustainability among the Machigeneaga Indians of the Peruvian Amazon*. Human Ecology 25: 319 – 51.
26. Hernandez, Orland and Monroe, Martha C. (2000) *Thinking About Behavior*. In *Environmental Education and Communication for a Sustainable World: Handbook for International Practitioners*, edited by Brian Day and Martha Monroe. The Academic for Educational Development, Washington DC, USA (pp.7-15)

27. ICRAF [World Agro-forestry Centre] (1996) *Alternatives to Slash and Burn Programme: Strategy and Funding Requirements 1997-2000*. ICRAF, Nairobi, Kenya.
28. Jamieson, Neil L. (1991) *Culture and Development in Vietnam*. Working Paper, East-West Center, Honolulu, USA.
29. Jamieson, Neil *et al.* (1998) *The Development Crisis in Vietnam's Mountains*. East – West Center, Honolulu, USA.
30. Jong, Wil D. (1997) *Developing Swidden Agriculture and the Threat to Biodiversity Loss*. *Agriculture, Ecosystems and Environment* 62: 187-197
31. Kaiser, Florian G. and Fuhrer, Urs (2003). *Ecological behaviour's dependency on different forms of knowledge*. *Applied Psychology: An International Review*, 52, 598-613. URL: <http://fp.tm.tue.nl/medewerk/kaiser/>
32. Kaiser, Florian G. and Wilson, Mark (2004). *Goal-directed conservation behavior: The specific composition of a general performance*. *Personality and Individual Differences*, 36, 1531-1544. (URL: <http://fp.tm.tue.nl/medewerk/kaiser/>)
33. Kaiser, Florian G. *et al.* (1999). [*Environmental attitude and ecological behaviour*](#). *Journal of Environmental Psychology*, 19, 1-19.
34. Machlis, Gary E. (1995) *Social Science and Protected Area Management: the Principles of Partnership*. In *Expanding Partnerships in Conservation*, edited by Jeffrey A. McNeely, IUCN, Gland, Switzerland. Island Press, Washington D.C. and California, USA. (pp.45-57)
35. Matarasso, Michael and Nguyen Viet Dung (2002) *Environmental Education: A Training Guide for Practitioners*. WWF Indochina Programme. Labour Publishing House, Hanoi, Vietnam. (pp.50-52)
36. Matarasso, Michael *et al.* (2003) *The Agro-forestry Field Guide: A Tool for Community Based Environmental Education*. WWF Indochina Programme. Labour Publishing House, Hanoi, Vietnam. (pp.3-8)
37. Matarasso, Michael (2004) *Targeting Behaviour: Developing Conservation Education, Communication and Advocacy Programmes with the Participation of Local Communities*. WWF Indochina Programme, Hanoi, Vietnam.
38. McElwee, Pamela D. (2003) *'Lost Worlds' or 'Lost Causes'? Biodiversity Conservation, Forest Management, and Rural Life in Vietnam*. A Dissertation Presented to the Faculty of the Graduate School of Yale University in Candidacy for the Degree of Doctor of Philosophy.
39. McElwee, Pamela (2004) *You Say Illegal, I Say Legal: the Relationship between "Illegal" Logging and Land Tenure, Poverty and Forest Use Rights in Vietnam*. *The Journal of Sustainable Forestry*, Volume 19 (1/2/3), 2004.

40. Mertz, Ole and Magid, Jacob (undated) *Shifting Cultivation as Conservation Farming for Humid Tropical Areas*. Danish University Consortium on Sustainable Land Use and Natural Resource Management (DUCED-SLUSE).
41. Monroe, Martha C. et al. (2000) *GreenCOM Weaves Four Strands*. In *Environmental Education and Communication for a Sustainable World: Handbook for International Practitioners*, edited by Brian Day and Martha Monroe. The Academic for Educational Development, Washington DC, USA (pp.3-6)
42. Mullins, Laurie J. (1996) *Management and Organisational Behaviour*. Fourth Edition. London, UK: Pitman Publishing (pp.116-120)
43. OECD [Organisation of Economic Cooperation and Development] (1999) *Environmental Communication: Applying Communication Tools Towards Sustainable Development*. Working paper on Development Cooperation and Environment. Organisation of Economic Cooperation and Development, Paris, France (pp.48)
44. Penn, Dustin J. (2003) *The Evolutionary Roots of Our Environmental Problems: Toward A Darwinian Ecology*. In *The Quarterly Review of Biology*, September 2003, Volume 78, No.3. USA: The University of Chicago (pp.275 - 301)
45. Peters, Charles. M. (1994). *Sustainable Harvest of Non-timber Plant Resources in Tropical Moist Forest: An Ecological Primer*. WWF, Washington D.C., USA.
46. Pietro, Gayle D. and Hughes, Ian (2003) *TravelSMART Schools – There really is a better way to go*. Dynamic Outcomes Pty Ltd. [online]
URL: <http://www.travelmart.vic.gov.au> (last access May 2005)
47. Posey, Darrell E. (1985) *Indigenous management of tropical forest ecosystems: The case of the Kayapo Indians of the Brazilian Amazon*. *Agroforestry Systems* 3: 139-58.
48. Ratner, Blake D. (2000) *Watershed Governance: Livelihoods and Resource Competition in the Mountains of Mainland Southeast Asia*. World Resources Institute, Washington D.C., USA
49. Robinson, Les and Glanznig, Andreas (2003) *Enabling EcoAction: a handbook for anyone working with the public in conservation*. Humane Society International, WWF Australia, World Conservation Union, Sydney.
50. Spencer, Joseph E. (1967) *Shifting Cultivation in Southeast Asia*. University of California Press, Berkeley, USA
51. Smith, William A. (1995) *Behaviour, Social Marketing and the Environment*. In *Planning Education to Care for the Earth*, edited by Joy Palmer, Wendy Goldstein and Anthony Currnow. IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK. (pp.9-20)
52. USEPA [United States' Environmental Protection Agency] (2003) *Community Culture and the Environment: A Guide to Understanding a Sense of Place*. [online]
URL: www.epa.gov/ecocommunity/tools/community.pdf (last access 20 May 2005)

53. Thrupp, Lori A. *et al.* (1997) *The Diversity and Dynamics of Shifting Cultivation: Myths, Realities, and Policy Implications*. World Resources Institute (WRI), Washington, D.C., USA
54. WIKIPEDIA (2005) *Human Behaviour*. The Free Encyclopaedia.
URL: http://en.wikipedia.org/wiki/Human_behaviour